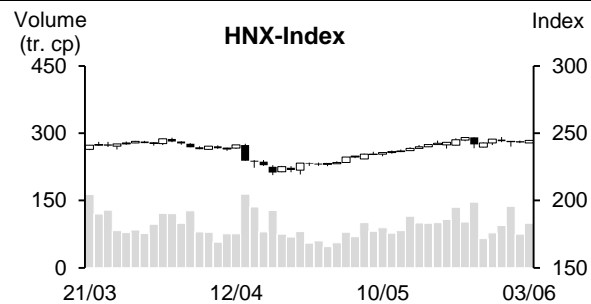
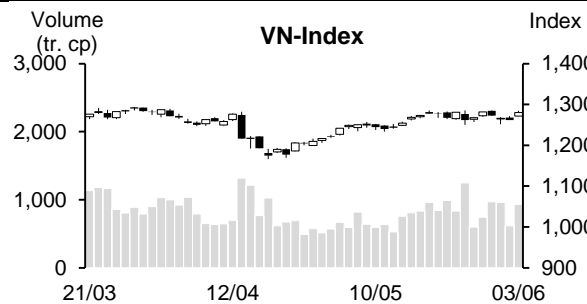


03/06/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,280.00	1.45%	1,297.78	1.71%	244.72	0.67%
Tổng KLGD (tr. cp)	1,046.94	35.71%	318.03	71.79%	104.97	34.63%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	931.00	50.64%	282.23	71.77%	99.25	32.44%
TB 20 phiên (tr. cp)	794.76	17.14%	237.49	18.84%	97.76	1.53%
Tổng GTGD (tỷ VND)	26,098	39.18%	10,032	52.10%	1,835	26.61%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	23,222	50.23%	8,938	55.17%	1,756	29.52%
TB 20 phiên (tỷ VND)	19,749	17.59%	7,756	15.25%	1,918	-8.46%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	367	72%	29	97%	128	54%
Số mã giảm	96	19%	1	3%	68	28%
Số mã đứng giá	44	9%	0	0%	43	18%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường chứng khoán Việt Nam tăng bùng nổ trong phiên ngày thứ hai đầu tuần. Dòng tiền nhập cuộc ngay từ sớm với VN-Index mở gap dương 10 điểm. Đà tăng sau đó được nới rộng và duy trì đến cuối phiên với tín hiệu kéo trụ mạnh mẽ. Tâm điểm là sự trở lại của bộ đôi ngân hàng và bất động sản sau chuỗi ngày giao dịch âm ảm trước đó. Ngoài ra, một số nhóm khác cũng tăng tốt có thể kể đến như chứng khoán, thép, công nghệ, điện, hàng không, dệt may, thực phẩm đồ uống,... Thanh khoản tăng mạnh so với cuối tuần trước cho thấy các nhà đầu tư quay trở lại thị trường. Về giao dịch của khối ngoại, mặc dù vị thế bán ròng vẫn được duy trì, lượng bán ròng của khối ngoại hôm nay đã thu hẹp đáng kể và là mức thấp nhất trong 7 phiên gần đây.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, VN-Index có phiên tăng mạnh trở lại. Tín hiệu xuất hiện nền tăng tốt kèm khối lượng tăng, cho thấy lực cầu tham gia tích cực, đặc biệt trên đồ thị VN30 đã có tín hiệu xác nhận nền rút chân rũ bỏ trước đó, cho khả năng quay lại xu hướng tăng. Chỉ số VN-Index có thể chỉ còn rung lắc một ít tại biên trên vùng giằng co 1250-1285 trước khi break vùng này. Đối với HNX-Index, chỉ số cũng có phiên tăng trở lại. Tín hiệu xuất hiện nền tăng bao phủ thân nền giảm kèm khối lượng gia tăng, tạo nên cặp Bullish Engulfing khá tốt, đặc biệt khi tín hiệu đang về cuối vùng giằng co dạng tam giác, cho khả năng có thể sớm break được vùng này. Chiến lược chung có thể duy trì tỷ trọng trung bình-cao, kỳ vọng sự phân hóa diễn ra, tập trung ở Midcap; ưu tiên các cổ phiếu mạnh vượt đỉnh trước thị trường, như Công nghệ, Hàng không, Nhiệt điện, Bán lẻ, Phân bón, Dệt may, Dầu khí, Vận tải biển... hoặc các nhóm cổ phiếu tăng sau đang cải thiện dần sức mạnh tương đối, như Xây dựng, BĐS, Khu công nghiệp, Thép, Chứng khoán, Điện, Bảo hiểm, Nhựa.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua NLG – Giữ IJC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	IJC	Nắm giữ	04/06/24	15.75	14.2	10.9%	16.5	16.2%	13.5	-4.9%	Quay lại nhịp tăng sau khi hấp thụ cung
2	NLG	Mua	04/06/24	45.00	45.00	0.0%	55.0	22.2%	42.7	-5.1%	Tín hiệu tích lũy tốt quanh đỉnh cũ

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SCS	Nắm giữ	08/05/24	92.00	80	15.0%	96	20.0%	76.5	-4.4%	
2	BAF	Nắm giữ	20/05/24	22.9	19.69	16.0%	25	27.0%	18.7	-5%	
3	IJC	Nắm giữ	04/06/24	15.75	14.2	10.9%	16.5	16.2%	13.5	-5%	
4	CTD	Mua	20/05/24	73.10	70.7	3.4%	78	10.3%	66.5	-6%	
5	DRI	Mua	22/05/24	14.32	13.05	9.7%	16	22.6%	12.3	-6%	
6	DGC	Mua	23/05/24	125.40	125.9	-0.4%	150	19%	119.5	-5%	
7	GIL	Mua	24/05/24	36.55	35.5	3.0%	43	21%	33.5	-6%	
8	QTP	Mua	27/05/24	17.405	16.83	3.4%	19.5	16%	16	-5%	
9	NAF	Mua	28/05/24	19.1	18.85	1.3%	21	11%	17.8	-6%	
10	SIP	Mua	29/05/24	89.5	91	-1.6%	110	21%	86	-5%	
11	PTB	Mua	30/05/24	72	70.9	1.6%	80	13%	68.3	-4%	
12	PPC	Mua	31/05/24	16.45	16.05	2.5%	18	12%	15.1	-6%	
13	DRC	Mua	03/06/24	34.8	33.45	4.0%	42	26%	32	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

PMI tháng 5 giữ nguyên mức 50,3 điểm

Chỉ số Nhà Quản trị Mua hàng - Manufacturing Purchasing Managers' Index™ (PMI) ngành sản xuất của Việt Nam không thay đổi khi đạt 50,3 trong tháng 5. Kết quả này cho thấy các điều kiện kinh doanh của ngành đã cải thiện nhẹ tháng thứ hai liên tiếp.

Hoạt động mua hàng tiếp tục tăng trong tháng 5. Nhờ nhu cầu hàng hóa tăng mạnh, số lượng đơn đặt hàng mới tại các doanh nghiệp tiếp tục tăng mạnh trong tháng 5. Tuy nhiên, nếu so với tháng trước đó, tốc độ tăng của tháng 5 lại không đáng kể. Số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới cũng ghi nhận tăng trưởng. Điều đã khuyến khích các nhà sản xuất nâng cao sản lượng tháng thứ hai liên tiếp, với tốc độ tăng đạt mức cao nhất kể từ tháng 9/2022.

Trái ngược với số lượng đơn đặt hàng mới và sản lượng tăng, số lượng việc làm tại các doanh nghiệp đã giảm tháng thứ hai liên tiếp. Tình trạng thôi việc và vắng mặt kéo dài của nhân viên là nguyên nhân dẫn đến giảm việc làm, với mức giảm lần này là mạnh và đáng kể nhất trong khoảng gần một năm trở lại đây.

Chi phí đầu vào tăng mạnh đã khiến giá bán hàng tăng, và đây là lần tăng đầu tiên trong ba tháng. Tốc độ tăng giá lần này là một trong hai tốc độ nhanh nhất trong vòng 15 tháng trở lại đây, ngang với mức được ghi nhận trong tháng 10/2023.

Tiền người dân gửi ngân hàng cao kỷ lục

Theo số liệu mới nhất của Ngân hàng Nhà nước, tính đến hết tháng 2, tiền gửi dân cư tại hệ thống ngân hàng đạt kỷ lục gần 6,64 triệu tỷ đồng, tăng 1,6% so với đầu năm. Như vậy, sau khi sụt giảm vào tháng đầu năm, tiền gửi dân cư vào hệ thống ngân hàng đã quay lại đà tăng.

Trong khi tiền người dân gửi ngân hàng tăng cao thì tiền gửi của khối tổ chức, doanh nghiệp lại giảm mạnh. Nhóm này gửi 6,52 triệu tỷ đồng tại hệ thống ngân hàng, giảm 4,66% so với đầu năm. Đà giảm của khối doanh nghiệp kéo tổng tiền gửi chảy vào hệ thống tính đến tháng 2 giảm nhẹ, từ hơn 13,17 triệu tỷ vào cuối tháng 1 xuống còn 13,16 triệu tỷ.

Theo số liệu tổng hợp báo cáo tài chính quý I năm nay của 27 ngân hàng thương mại trong nước, tổng tiền gửi khách hàng của toàn ngành ngân hàng chỉ tăng nhẹ 0,7% so với cuối năm 2023, trong bối cảnh lãi suất tiền gửi liên tục có xu hướng giảm trong những tháng đầu năm.

3 ngân hàng hút tiền gửi mạnh nhất trong quý vừa qua vẫn là các ngân hàng trong nhóm ngân hàng quốc doanh với tổng số tiền đạt hơn 4,51 triệu tỷ đồng, tăng 544.621 tỷ đồng so với cuối năm 2022. Con số này cũng chiếm đến gần 46% tổng số tiền gửi khách hàng của toàn hệ thống.

BIDV tiếp tục dẫn đầu với tổng số tiền gửi trong quý vừa qua đạt hơn 1,7 triệu tỷ đồng, tăng 1,8% so với thời điểm cuối năm 2023. Đứng vị trí thứ 2 là ngân hàng VietinBank với mức số dư tiền gửi đạt hơn 1,4 triệu tỷ đồng, tăng 1,2%. Ngân hàng Vietcombank có tổng tiền gửi khách hàng quý vừa qua ở mức 1,3 triệu tỷ đồng, giảm 3,4% và xếp vị trí thứ 3.

5 tháng, giải ngân vốn đầu tư công gần 27% kế hoạch

Theo đó, tháng 5/2024 vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt 48.200 tỷ đồng, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung, 5 tháng đầu năm 2024, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt 190.600 tỷ đồng, bằng 26,6% kế hoạch năm và tăng 5% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2023 bằng 24,8% và tăng 21,5%).

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

Doanh số tháng 5 của Sao Ta tăng 43% so với cùng kỳ

CTCP Thực phẩm Sao Ta (Mã: FMC) vừa công bố doanh số tiêu thụ tháng 5 đạt 15,55 triệu USD, tăng 43% so với cùng kỳ. Song, đây là tháng có doanh số thấp nhất trong vòng 3 tháng của công ty. Luỹ kế từ đầu năm đến nay, doanh số tiêu thụ của công ty ước đạt 81,54 triệu USD. Năm 2024, Sao Ta đặt kế hoạch doanh số tiêu thụ 210 triệu USD. Với kết quả 5 tháng đầu năm, công ty mới thực hiện 39% mục tiêu đặt ra.

Trong tháng 5, sản xuất tôm thành phẩm của Sao Ta đạt 2.389 tấn giảm 13% so với cùng kỳ. Tiêu thụ tôm thành phẩm 1.419 tấn, tăng 53% so với tháng 5/2023. Về nông sản, sản xuất đạt 202 tấn, tiêu thụ đạt 123 tấn, tăng lần lượt 65%, 7% so với cùng kỳ.

DCM: “Thận trọng” đặt mục tiêu kinh doanh năm nay, dự chia cổ tức tỷ lệ 20%

Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (Đạm Cà Mau, mã cổ phiếu DCM – sàn HoSE) vừa công bố tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 dự kiến được tổ chức vào ngày 11/6 tới đây. Theo đó, Đạm Cà Mau lập kế hoạch kinh doanh năm 2024 với mục tiêu doanh thu đạt 11.900 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 795 tỷ đồng, lần lượt giảm 6% và 28% so với năm 2023.

Đối với kế hoạch phân phối lợi nhuận, công ty dự trình mức chia cổ tức với tỷ lệ 20% cho năm 2023, và 10% cho năm 2024.

Kết thúc quý 1 vừa qua, Đạm Cà Mau ghi nhận doanh thu đạt 2.700 tỷ đồng, đi ngang so với cùng kỳ năm 2023; nhưng lãi ròng tăng hơn 51%, đạt 346 tỷ đồng. So với kế hoạch dự kiến trình cổ đông thì doanh nghiệp này đã hoàn thành 24% mục tiêu doanh thu và 44% mục tiêu lợi nhuận cả năm nay.

Minh Phú đặt mục tiêu lãi kỷ lục

CTCP Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (Mã: MPC) vừa công bố tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên 2024, dự kiến tổ chức vào ngày 22/6. Năm nay, Minh Phú đặt kế hoạch sản xuất 70.000 tấn tôm. Mục tiêu doanh thu gần 18.569 tỷ đồng tăng 72% so với cùng kỳ. Lãi sau thuế khoảng 1.266 tỷ đồng, năm ngoái công ty lỗ 105 tỷ đồng. Nếu đạt được thì đây sẽ là con số lợi nhuận cao kỷ lục của công ty.

Về tình hình kinh doanh quý I, Minh Phú ghi nhận 2.751 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 30% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế đạt hơn 7 tỷ đồng, quý I/2023 lỗ 98 tỷ đồng. So với mục tiêu năm đặt ra, công ty mới thực hiện được 15% kế hoạch doanh thu và còn cách rất xa kế hoạch lợi nhuận.

Nguồn: Vietnambiz, Fireant

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	88,200	1.15%	0.11%
MBB	22,600	3.91%	0.09%
CTG	32,600	2.19%	0.07%
STB	29,750	6.82%	0.07%
FPT	136,900	1.71%	0.06%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	13,600	4.62%	0.12%
SHS	18,700	2.75%	0.12%
IDC	62,500	1.96%	0.12%
VCS	70,800	2.16%	0.07%
PVS	43,800	0.92%	0.06%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GVR	35,000	-0.43%	-0.01%
DHG	121,300	-1.70%	-0.01%
EIB	19,800	-0.75%	-0.01%
DGC	125,400	-0.48%	0.00%
GMD	83,300	-0.60%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDJ	7,500	-8.54%	-0.04%
API	9,300	-9.71%	-0.03%
NTH	57,800	-9.97%	-0.02%
APS	8,000	-9.09%	-0.02%
PTI	33,000	-2.37%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
POW	13,450	6.75%	42,917,900
STB	29,750	6.82%	28,580,200
NVL	14,950	3.46%	27,789,300
HAG	15,000	3.45%	25,766,100
MBB	22,600	3.91%	24,703,500

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	18,700	2.75%	10,628,723
IDJ	7,500	-8.54%	7,155,422
CEO	19,100	1.60%	6,814,034
HUT	19,200	0.00%	5,597,623
APS	8,000	-9.09%	5,288,513

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
FPT	136,900	1.71%	1,062.3
STB	29,750	6.82%	836.8
DGC	125,400	-0.48%	788.3
HPG	29,000	1.40%	597.6
POW	13,450	6.75%	567.4

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	43,800	0.92%	226.1
SHS	18,700	2.75%	197.7
CEO	19,100	1.60%	130.5
MBS	33,200	0.61%	122.0
IDC	62,500	1.96%	112.3

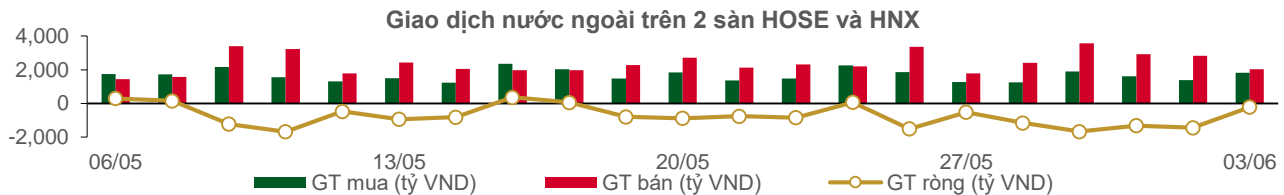
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
LPB	24,347,671	589.28
VSC	13,690,000	287.61
CTG	8,073,000	257.53
MSN	3,378,081	257.27
SSB	9,484,000	203.91

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	1,089,000	43.91
DL1	1,800,000	9.00
NAP	1,031,400	8.66
PVS	140,086	6.14
MST	900,000	4.95

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	63.27	1,755.71	58.45	2,000.52	4.83	(244.81)
HNX	2.30	67.52	1.31	37.93	0.99	29.58
Tổng 2 sàn	65.58	1,823.23	59.76	2,038.46	5.82	(215.23)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	136,900	1,244,299	169.93
MBB	22,600	7,083,357	159.06
HPG	29,000	3,005,845	87.07
STB	29,750	2,737,600	78.93
MSN	77,700	805,015	62.77

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	62,500	430,917	26.84
SHS	18,700	409,611	7.63
PVS	43,800	128,630	5.65
MBS	33,200	138,900	4.64
CEO	19,100	196,700	3.78

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	136,900	1,988,231	271.69
MWG	64,000	2,944,179	188.02
TCB	47,150	2,508,580	118.77
VCB	88,200	1,160,797	102.90
VHM	39,300	1,772,503	69.64

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MBS	33,200	239,000	7.99
TNG	26,400	278,700	7.42
PVS	43,800	137,456	6.03
IDC	62,500	77,500	4.81
BVS	46,300	51,200	2.39

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MBB	22,600	6,216,957	139.55
HPG	29,000	2,368,298	68.64
DPM	38,500	1,339,800	50.22
STB	29,750	1,674,400	47.31
MSN	77,700	588,814	45.88

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	62,500	353,417	22.03
SHS	18,700	409,611	7.63
CEO	19,100	186,300	3.58
TIG	14,900	204,800	3.02
PVB	31,400	63,800	1.98

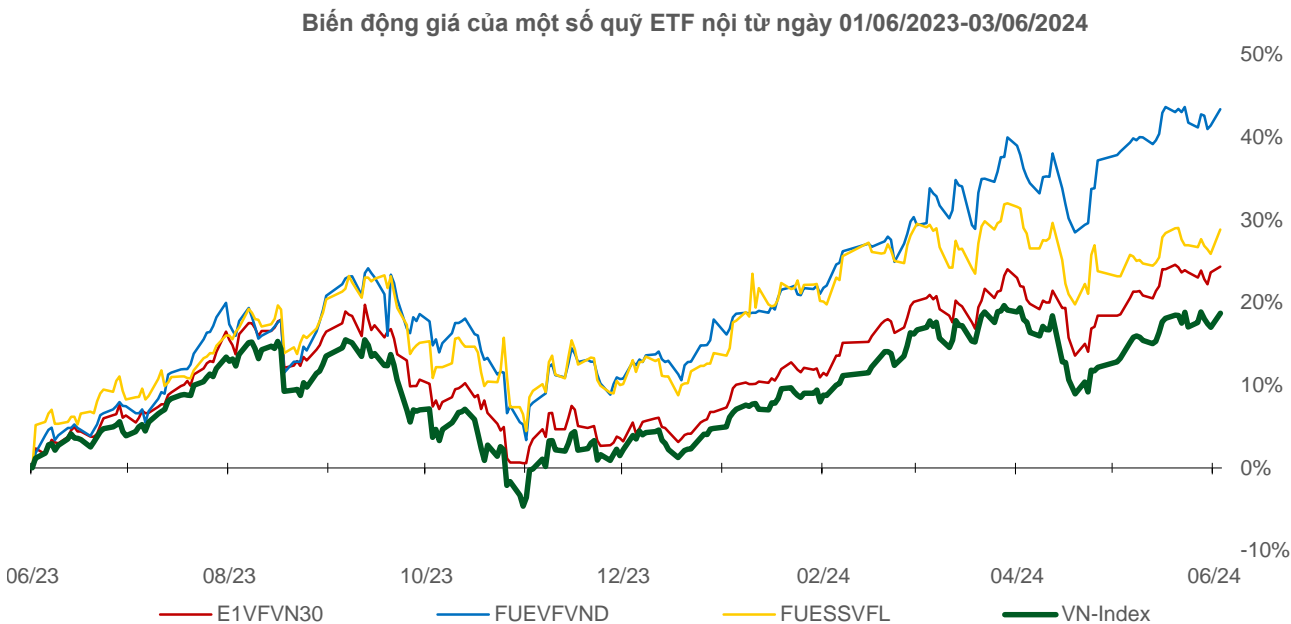
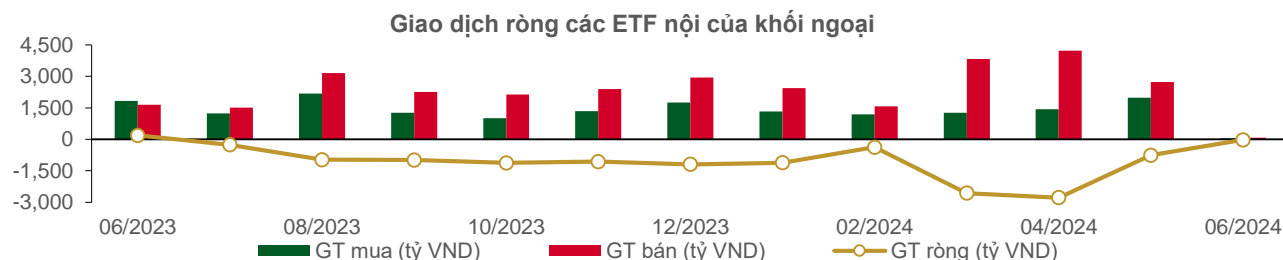
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MWG	64,000	(2,032,239)	(129.74)
FPT	136,900	(743,932)	(101.75)
TCB	47,150	(2,100,980)	(99.46)
VCB	88,200	(976,627)	(86.58)
VHM	39,300	(1,431,503)	(56.25)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	26,400	(276,700)	(7.37)
MBS	33,200	(100,100)	(3.36)
BVS	46,300	(51,200)	(2.39)
VGS	36,500	(30,000)	(1.11)
PVS	43,800	(8,826)	(0.38)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,630	0.6%	1,873,682	42.27	E1VFN30	5.61	37.12	(31.51)
FUEMAV30	15,470	1.2%	24,058	0.37	FUEMAV30	0.30	0.15	0.15
FUESSV30	16,100	1.5%	18,411	0.29	FUESSV30	0.13	0.02	0.11
FUESSV50	19,630	1.6%	52,400	1.02	FUESSV50	0.91	0.03	0.89
FUESSVFL	20,870	2.4%	803,785	16.78	FUESSVFL	4.94	11.11	(6.16)
FUEVFN30	32,140	1.4%	1,519,273	48.73	FUEVFN30	36.57	26.39	10.18
FUEVN100	17,600	0.9%	119,400	2.10	FUEVN100	1.04	0.02	1.02
FUEIP100	8,000	2.4%	6,400	0.05	FUEIP100	0.02	0.00	0.02
FUEKIV30	8,700	2.5%	15,000	0.13	FUEKIV30	0.02	0.11	(0.09)
FUEDCMID	12,400	0.4%	30,000	0.37	FUEDCMID	0.25	0.09	0.16
FUEKIVFS	12,330	1.7%	200	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	13,550	1.0%	100	0.00	FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
FUEFCV50	12,200	1.5%	5,100	0.06	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			4,467,809	112.17	Tổng cộng	49.79	75.03	(25.24)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	2,430	-0.8%	1,570	112	24,800	2,277	(153)	19,320	2.5	23/09/2024
CACB2305	1,080	-0.9%	54,230	126	24,800	991	(89)	20,160	5.0	07/10/2024
CACB2306	2,490	-0.8%	218,350	45	24,800	2,555	65	18,480	2.5	18/07/2024
CACB2307	830	-1.2%	41,490	77	24,800	803	(27)	21,000	5.0	19/08/2024
CACB2401	2,230	-0.9%	1,630	14	24,800	2,250	20	21,000	1.7	17/06/2024
CFPT2310	6,860	5.5%	1,290	59	136,900	6,682	(178)	84,510	7.9	01/08/2024
CFPT2313	3,920	6.8%	44,150	65	136,900	3,742	(178)	100,000	10.0	07/08/2024
CFPT2314	4,500	5.4%	166,760	218	136,900	3,880	(620)	100,000	10.0	07/01/2025
CFPT2316	5,550	4.9%	73,040	45	136,900	5,520	(30)	82,000	10.0	18/07/2024
CFPT2317	2,560	4.1%	98,860	169	136,900	2,490	(70)	101,000	15.0	19/11/2024
CFPT2318	4,840	9.5%	510	38	136,900	4,775	(65)	99,000	8.0	11/07/2024
CHDB2306	1,360	16.2%	40,590	21	24,000	1,341	(19)	19,340	3.5	24/06/2024
CHPG2315	1,060	1.9%	9,290	17	29,000	1,069	9	25,250	3.6	20/06/2024
CHPG2316	1,300	2.4%	19,890	108	29,000	1,165	(135)	26,260	3.6	19/09/2024
CHPG2319	590	0.0%	3,930	21	29,000	598	8	27,370	3.6	24/06/2024
CHPG2322	1,610	3.2%	11,290	42	29,000	1,466	(144)	27,270	1.8	15/07/2024
CHPG2329	1,950	6.0%	25,660	59	29,000	1,955	5	26,360	1.8	01/08/2024
CHPG2331	960	2.1%	76,340	126	29,000	894	(66)	25,450	5.5	07/10/2024
CHPG2332	980	6.5%	85,180	157	29,000	894	(86)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	980	5.4%	52,840	185	29,000	892	(88)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	770	4.1%	105,130	218	29,000	677	(93)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2337	760	5.6%	5,080	30	29,000	729	(31)	26,970	3.6	03/07/2024
CHPG2338	1,210	6.1%	42,960	122	29,000	1,040	(170)	27,270	3.6	03/10/2024
CHPG2339	3,640	5.5%	880	213	29,000	2,526	(1,114)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2341	1,470	9.7%	76,890	45	29,000	1,495	25	27,270	1.8	18/07/2024
CHPG2342	930	2.2%	12,560	169	29,000	875	(55)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2343	1,320	13.8%	8,630	9	29,000	1,329	9	25,450	2.7	12/06/2024
CHPG2401	400	11.1%	61,220	14	29,000	528	128	28,180	2.7	17/06/2024
CMBB2312	2,020	15.4%	130,870	59	22,600	1,848	(172)	19,080	2.0	01/08/2024
CMBB2314	940	19.0%	235,560	65	22,600	844	(96)	19,570	3.9	07/08/2024
CMBB2315	1,350	14.4%	97,870	218	22,600	1,041	(309)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2317	780	11.4%	66,870	77	22,600	685	(95)	19,570	4.9	19/08/2024
CMBB2318	1,500	7.9%	4,320	108	22,600	1,338	(162)	17,610	3.9	19/09/2024
CMBB2401	1,550	15.7%	870	14	22,600	1,528	(22)	19,570	2.0	17/06/2024
CMSN2307	190	-20.8%	35,360	21	77,700	102	(88)	83,000	10.0	24/06/2024
CMSN2311	430	4.9%	33,100	59	77,700	174	(256)	88,500	8.0	01/08/2024
CMSN2313	920	0.0%	29,480	126	77,700	608	(312)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2316	760	2.7%	34,030	122	77,700	447	(313)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	1,370	1.5%	7,540	213	77,700	727	(643)	86,870	8.0	02/01/2025
CMWG2310	2,280	2.7%	34,000	59	64,000	2,114	(166)	54,500	5.0	01/08/2024
CMWG2313	2,540	2.8%	30,850	65	64,000	2,430	(110)	50,000	6.0	07/08/2024
CMWG2314	1,750	1.7%	35,930	218	64,000	1,541	(209)	52,000	10.0	07/01/2025
CMWG2316	2,870	-1.0%	23,900	79	64,000	2,764	(106)	48,000	6.0	21/08/2024
CMWG2318	3,630	3.1%	33,340	45	64,000	3,692	62	42,000	6.0	18/07/2024
CNVL2305	190	0.0%	9,880	21	14,950	67	(123)	17,000	4.0	24/06/2024
CPDR2305	2,100	2.9%	2,810	21	26,000	2,161	61	18,260	3.6	24/06/2024
CPOW2306	60	-14.3%	5,390	21	13,450	3	(57)	16,000	2.0	24/06/2024
CPOW2313	570	67.7%	140,760	30	13,450	421	(149)	12,890	2.0	03/07/2024
CPOW2314	970	29.3%	41,940	122	13,450	615	(355)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	1,430	38.8%	9,100	213	13,450	706	(724)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2303	250	13.6%	36,900	29	11,650	114	(136)	12,350	2.0	02/07/2024
CSHB2304	240	9.1%	3,860	30	11,650	98	(142)	11,670	5.0	03/07/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CSHB2305	370	0.0%	340	122	11,650	131	(239)	12,560	5.0	03/10/2024
CSHB2306	1,020	7.4%	52,080	213	11,650	457	(563)	12,780	2.0	02/01/2025
CSTB2312	70	-12.5%	5,150	17	29,750	30	(40)	33,330	5.0	20/06/2024
CSTB2313	260	23.8%	39,910	108	29,750	187	(73)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2316	30	200.0%	25,060	21	29,750	6	(24)	36,330	5.0	24/06/2024
CSTB2325	550	66.7%	19,220	59	29,750	330	(220)	31,500	4.0	01/08/2024
CSTB2327	260	62.5%	620,670	65	29,750	209	(51)	32,000	6.0	07/08/2024
CSTB2328	520	15.6%	78,040	218	29,750	340	(180)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2331	70	0.0%	4,520	30	29,750	32	(38)	35,000	5.0	03/07/2024
CSTB2332	310	47.6%	49,300	122	29,750	203	(107)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	1,440	30.9%	57,440	213	29,750	905	(535)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2334	1,460	39.1%	83,420	79	29,750	1,309	(151)	27,000	3.0	21/08/2024
CSTB2337	970	16.9%	7,920	169	29,750	704	(266)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2338	410	355.6%	104,810	9	29,750	413	3	29,000	3.0	12/06/2024
CSTB2401	200	185.7%	107,050	14	29,750	171	(29)	31,000	3.0	17/06/2024
CTCB2307	3,910	5.7%	3,700	59	47,150	3,678	(232)	32,970	3.9	01/08/2024
CTCB2309	4,820	1.9%	25,320	112	47,150	4,706	(114)	33,940	2.9	23/09/2024
CTCB2310	1,890	2.2%	145,050	126	47,150	1,760	(130)	33,940	7.8	07/10/2024
CTCB2312	5,450	2.8%	1,160	38	47,150	5,389	(61)	31,620	2.9	11/07/2024
CTCB2401	6,880	7.5%	180	14	47,150	7,484	604	32,970	1.9	17/06/2024
CTPB2305	190	26.7%	31,160	30	18,050	67	(123)	19,330	4.0	03/07/2024
CTPB2306	970	11.5%	21,620	122	18,050	388	(582)	19,890	2.0	03/10/2024
CTPB2401	150	25.0%	49,590	14	18,050	154	4	18,500	2.0	17/06/2024
CVHM2307	20	0.0%	6,040	21	39,300	0	(20)	62,670	8.0	24/06/2024
CVHM2311	120	20.0%	4,290	59	39,300	2	(118)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2313	300	7.1%	4,270	126	39,300	85	(215)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2316	100	-16.7%	370	30	39,300	2	(98)	51,230	8.0	03/07/2024
CVHM2317	230	-4.2%	7,340	122	39,300	69	(161)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	960	0.0%	700	213	39,300	240	(720)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2401	170	-5.6%	10,400	14	39,300	54	(116)	43,000	4.0	17/06/2024
CVIB2304	1,040	8.3%	56,520	65	22,300	965	(75)	18,880	3.8	07/08/2024
CVIB2305	710	7.6%	138,660	218	22,300	567	(143)	20,770	5.7	07/01/2025
CVIB2306	3,580	5.3%	8,960	79	22,300	3,350	(230)	16,050	1.9	21/08/2024
CVIB2307	950	6.7%	15,260	77	22,300	782	(168)	19,820	3.8	19/08/2024
CVIB2401	1,290	10.3%	5,440	14	22,300	1,328	38	19,820	1.9	17/06/2024
CVIC2306	90	-10.0%	420	21	43,950	0	(90)	62,220	8.0	24/06/2024
CVIC2308	250	13.6%	10,020	65	43,950	98	(152)	50,000	10.0	07/08/2024
CVIC2309	310	14.8%	52,520	126	43,950	152	(158)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2312	170	13.3%	1,980	30	43,950	14	(156)	52,350	10.0	03/07/2024
CVIC2313	270	3.9%	46,750	122	43,950	120	(150)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	1,010	7.5%	11,430	213	43,950	417	(593)	54,570	5.0	02/01/2025
CVNM2306	120	33.3%	7,070	21	66,100	11	(109)	71,710	9.5	24/06/2024
CVNM2310	160	0.0%	12,300	65	66,100	10	(150)	78,400	9.8	07/08/2024
CVNM2311	490	6.5%	4,710	218	66,100	118	(372)	78,400	9.8	07/01/2025
CVNM2314	280	7.7%	26,690	122	66,100	12	(268)	85,150	7.8	03/10/2024
CVNM2315	1,220	4.3%	9,200	213	66,100	80	(1,140)	87,110	3.9	02/01/2025
CVPB2312	590	13.5%	2,940	59	18,300	417	(173)	19,000	1.8	01/08/2024
CVPB2314	110	22.2%	197,380	65	18,300	50	(60)	21,720	3.6	07/08/2024
CVPB2315	280	0.0%	89,580	218	18,300	149	(131)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2317	70	16.7%	50,420	30	18,300	10	(60)	21,720	3.6	03/07/2024
CVPB2318	280	16.7%	56,270	122	18,300	104	(176)	22,230	3.6	03/10/2024
CVPB2319	1,150	8.5%	18,880	213	18,300	373	(777)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2321	430	13.2%	18,250	77	18,300	286	(144)	17,090	6.6	19/08/2024
CVPB2322	500	4.2%	19,970	108	18,300	298	(202)	18,990	3.8	19/09/2024
CVRE2308	100	-33.3%	2,220	21	22,300	0	(100)	31,330	5.0	24/06/2024
CVRE2313	190	5.6%	10	59	22,300	13	(177)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2315	210	5.0%	61,660	126	22,300	32	(178)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2318	90	28.6%	5,040	30	22,300	0	(90)	31,000	4.0	03/07/2024
CVRE2319	180	5.9%	23,340	122	22,300	34	(146)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	720	2.9%	6,060	213	22,300	195	(525)	32,330	2.0	02/01/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVRE2322	390	-29.1%	53,090	45	22,300	193	(197)	24,000	3.0	18/07/2024
CVRE2323	50	-16.7%	5,710	9	22,300	9	(41)	24,800	3.0	12/06/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
IMP	HOSE	68,900	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	125,400	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	51,000	55,100	04/05/2024	343
PVD	HOSE	32,300	31,000	02/05/2024	780
VNM	HOSE	66,100	71,600	22/04/2024	9,245
HDB	HOSE	24,000	31,000	16/04/2024	13,140
BSR	UPCOM	23,063	23,200	08/04/2024	5,111
STK	HOSE	30,350	38,550	04/04/2024	132
KDH	HOSE	38,000	42,200	22/03/2024	1,198
PVT	HOSE	30,500	34,850	20/03/2024	2,344
MSB	HOSE	14,750	20,700	19/03/2024	5,749
POW	HOSE	13,450	14,500	12/03/2024	1,923
NT2	HOSE	23,600	32,300	07/02/2024	640
VIB	HOSE	22,300	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	39,300	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	52,000	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	89,500	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	32,300	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	62,500	56,000	10/01/2024	2,212
CTG	HOSE	32,600	36,375	10/01/2024	23,247
VCB	HOSE	88,200	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	47,300	55,870	10/01/2024	25,522
TCB	HOSE	47,150	45,148	10/01/2024	22,796
MBB	HOSE	22,600	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	18,050	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	15,300	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	24,800	31,952	10/01/2024	18,261
VPB	HOSE	18,300	25,603	10/01/2024	16,420
STB	HOSE	29,750	34,494	10/01/2024	9,865
LPB	HOSE	25,800	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	11,650	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	64,000	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	170,600	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	64,600	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	93,600	101,000	10/01/2024	2,357
SAB	HOSE	59,400	83,600	10/01/2024	5,162
HPG	HOSE	29,000	31,200	10/01/2024	15,721
VHC	HOSE	74,600	87,700	10/01/2024	1,218
ANV	HOSE	34,000	39,100	10/01/2024	261
TCM	HOSE	55,700	54,700	10/01/2024	221
GEG	HOSE	14,050	18,000	10/01/2024	227
GAS	HOSE	80,400	87,300	10/01/2024	12,352
PLX	HOSE	41,500	42,300	10/01/2024	4,395
PVS	HNX	43,800	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	45,000	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	22,300	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912